

# -(느)ㄴ다기보다는

nói là... thì chưa đúng lắm, đúng hơn là

Chỉnh lại một cách miêu tả mà không phủ nhận nó. Bạn chấp nhận rằng ai đó có thể nói như vậy, rồi đưa ra một cách diễn đạt đúng hơn.

## Cách kết hợp

| Từ loại           | Dạng                          | Ví dụ           |
|-------------------|-------------------------------|-----------------|
| Động từ           | -(느)ㄴ다기보다는                    | 싸우다 → 싸운다기보다는   |
| Tính từ           | -다기보다는                        | 싫다 → 싫다기보다는     |
| Danh từ           | -(이)라기보다는                     | 취미라기보다는         |
| Về thứ hai        | <b>cách diễn đạt đúng hơn</b> | 그냥 관심이 없어요      |
| Thường đi cùng    | <b>그냥, 오히려</b>                | ... 오히려 반대에 가깝다 |
| So sánh hành động | <b>-기보다는</b>                  | 말하기보다는 듣는 편이다   |

## Khi nào dùng

Đuôi này được xây dựng trên dạng trích dẫn cộng với 기보다는. Động từ dùng -(느)ㄴ다기보다는, tính từ dùng -다기보다는, danh từ dùng -(이)라기보다는.

Về thứ hai đưa ra cách miêu tả đúng hơn, thường đi với 그냥, 오히려, hoặc -(으)ㄴ 것에 가깝다: 싫다기보다는 그냥 관심이 없어요.

Giá trị của nó mang tính xã giao. Bạn đang làm mềm một lời chỉnh sửa — không nói người kia sai, chỉ tìm một từ chính xác hơn.

Dạng ngắn hơn -기보다는 gắn thẳng vào gốc từ và so sánh hai hành động; dạng này, có trích dẫn bên trong, chỉnh lại một cách mô tả.

## Ví dụ trong câu

- 1

**싫다기보다는 그냥 관심이 없는 쪽입니다.**  
Không phải là tôi ghét — đúng hơn là tôi chỉ không quan tâm thôi.
- 2

**반대한다기보다는 조금 더 검토하자는 뜻이었다.**  
Đó không hẳn là phản đối, mà đúng hơn là muốn xem xét thêm.
- 3

**취미라기보다는 생활에 가깝습니다.**  
Nói là sở thích thì chưa đúng, đúng hơn đó là một cách sống.
- 4

**화가 났다기보다는 실망한 쪽에 가까웠다.**  
Đó không hẳn là tức giận, mà đúng hơn là thất vọng.
- 5

**직접 만든다기보다는 조립한다고 하는 편이 맞다.**  
Nói là họ làm ra thì chưa đúng, đúng hơn là họ lắp ráp.
- 6

**어렵다기보다는 익숙하지 않을 뿐이에요.**  
Không hẳn là khó, mà đúng hơn là chưa quen.

## So sánh với

- 기보다는

Dạng ngắn hơn gắn vào gốc từ và so sánh hai hành động. Dạng này có trích dẫn bên trong và chỉnh lại cách điều gì đó được miêu tả.  
  
말하기보다는 듣는 편이다. (tôi nghe nhiều hơn nói) / 싫다기보다는 관심이 없다. (không phải ghét — mà là thờ ơ)
- 답시고

Cả hai đều trích dẫn một cách mô tả. 답시고 bác bỏ nó với vẻ khinh thường; 다기보다는 tình hình nó một cách lịch sự.  
  
돕는답시고 망쳤다. (“giúp đỡ” kiểu đó đấy) / 돕는다기보다는 함께하는 것이다. (đúng hơn là cùng tham gia)

- (으)ㄴ/는 감이 있다

Cả hai đều làm mềm. 감이 있다 nói giảm nhẹ một lời phê bình; 다기보다는 nói giảm nhẹ một lời chỉnh sửa. Hai cách để thận trọng trong cuộc họp.  
  
이런 감이 있습니다. (có cảm giác hơi sớm) / 반대한다기보다는 (không hẳn là phản đối)

## Lưu ý

- ✗ 싫다기보다는 정말 싫어요.

○ 싫다기보다는 그냥 관심이 없어요.

Về thứ hai phải đưa ra một cách miêu tả khác, đúng hơn. Lặp lại về thứ nhất sẽ làm mất ý nghĩa chỉnh sửa.
- ✗ 취미다기보다는 생활에 가깝습니다.

○ 취미라기보다는 생활에 가깝습니다.

Sau danh từ, dạng trích dẫn là -(이)라기보다는.
- ✗ 말한다기보다는 듣는 편이다.

○ 말하기보다는 듣는 편이다.

Để so sánh hai hành động, -기보다는 đơn thuần mới đúng. Dạng trích dẫn thì dùng để chỉnh lại một cách mô tả.